

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN YÊN THẾ
TỈNH BẮC GIANG**

Bản án số: **21/2024/DS-ST**

Ngày 15/4/2024

V/v: Tranh chấp hợp đồng vay
tài sản

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN YÊN THẾ, TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Toàn

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lục Viết Sang

2. Bà Lục Thị Lan

- Thư ký phiên tòa: Ông Trịnh Duy Tùng- Thư ký Toà án nhân dân huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Yên Thế tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Nhung- Kiểm sát viên.

Trong ngày 15 tháng 4 năm 2024, tại Hội trường xét xử Toà án nhân dân huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 164/2023/TLST- DS ngày 06/11/2023 về việc “Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản”.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 31/2024/QĐXXST- DS ngày 05 tháng 03 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 28/2024/QĐST-DS ngày 26 tháng 3 năm 2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1981. Địa chỉ: Thôn V, xã X, huyện L, tỉnh Bắc Giang- Có mặt.

- *Bị đơn:* Bà Thân Thị O, sinh năm 1978. Địa chỉ: Bản C, xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang- Vắng mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1989. Địa chỉ: Thôn N, xã D, thành phố B, tỉnh Bắc Giang- Có mặt.

2. Bà Nguyễn Thị B (tên gọi khác: M), sinh năm 1978. Địa chỉ: Ki ốt số E, chợ M1, phường M, thành phố B, tỉnh Bắc Giang- Có mặt.

3. Ông Ngô Văn H1 (chồng bà O), sinh năm 1975. Địa chỉ: Bản C, xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang- Có mặt.

4. Bà Trần Thị T, sinh năm 1983; Địa chỉ: Thôn V, xã X, huyện L, tỉnh Bắc Giang- Có đơn xin vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn (ông Nguyễn Văn S) trình bày:

Ông có quen biết bà Thân Thị O là chủ Nhà hàng H2, có địa chỉ tại thị trấn P, huyện Y, tỉnh Bắc Giang. Sau một thời gian quen biết, bà O có nhu cầu vay vốn để đầu tư làm ăn, mở rộng nhà hàng, đã hỏi và vay nóng tiền của ông. Do ông quen biết nên cũng tin tưởng vào công việc kinh doanh Nhà hàng của bà O nên ông đã cho bà O vay tiền làm nhiều lần, cụ thể: Từ ngày 17/11/2022 đến ngày 22/11/2022, ông S đã cho bà O vay với tổng số tiền là: 1.830.000.000đ (Bằng chữ: Một tỷ tám trăm ba mươi triệu đồng). Sau khi ông S chuyển tiền thì hai bên có viết giấy biên nhận và ấn định ngày trả tiền như sau:

+ Giấy biên nhận tiền ngày 17/11/2022 bà O xác nhận vay của ông S số tiền là 700.000.000đ (Bằng chữ: Bảy trăm triệu đồng), lãi suất hai bên tự thỏa thuận, thời hạn trả khi nào ông S cần thì báo trước 5 ngày.

+ Giấy biên Nhận nợ số tiền 1.180.000.000đ (Một tỷ một trăm tám mươi triệu đồng). Nhưng do viết giấy tờ nhầm, số tiền bà O vay thực tế là 1.130.000.000đ (Bằng chữ: Một tỷ một trăm ba mươi triệu đồng) và tên người cho vay gồm có ông S, bà M (tên thật là Nguyễn Thị B) và ông H. Ông S xác định số tiền này là cả ông S, ông H, bà B cùng chung tiền với ông S, ông H và bà B chuyển tiền cho ông S để một mình ông S đại diện cho bà O vay tiền. Từ ngày 17/11/2022 tới ngày 21/11/2022 ông S đã chuyển tiền vào số tài khoản ngân hàng cho bà O vay số tiền 1.130.000.000đ (Bằng chữ: Một tỷ một trăm ba mươi triệu đồng) và tới khoảng ngày 23/11/2022 thì bà O tự tay viết giấy nhận nợ số tiền đã chuyển trên. Giữa ông S và bà O không thỏa thuận gì về lãi suất. Theo giấy nhận nợ bà O có hẹn ông S đến ngày 27/11/2022 thì bà O trả ông S toàn bộ số tiền này. Tuy nhiên, từ ngày 27/11/2022 đến nay bà O vẫn chưa thanh toán cho ông S khoản nợ trên. Bà O cũng không nói gì về việc bà O gặp khó khăn trong kinh doanh, nhiều lần ông S đòi tiền, bà O đã khất lần, trì hoãn và không thực hiện đúng cam kết về nghĩa vụ trả nợ mà hai bên đã thỏa thuận. Nhiều lần ông S lên nhà bà O tìm cũng không liên lạc được và điện thoại cũng không thấy nghe máy. Việc ông Ngô Văn H1 là chồng bà O cho rằng không biết về việc giữa các bên vay nợ như thế nào là không đúng. Ông S xác định ông H1 có biết ông S và biết về việc vay tiền này của bà O. Nay ông S xác định bà O và ông H1 là vợ chồng với nhau, bà O vay tiền để kinh doanh nhà hàng thì ông S yêu cầu cả bà O và ông H1 liên đới trả cho ông S cả hai khoản nợ, gồm:

1. Số tiền vay (nợ gốc) là 1.830.000.000 đồng (Bằng chữ: Một tỷ tám trăm ba mươi triệu đồng đồng).

2. Khoản lãi phát sinh từ tháng 11/2022 tới nay, theo lãi suất do [Ngân hàng N](#) quy định, tạm tính 1%/năm (tại phiên tòa ông [S](#) xác định do nhầm lẫn nên xác định lại lãi là 10%/năm) số tiền lãi đến ngày khởi kiện là 152.439.000.000 đồng (Một trăm năm mươi hai triệu bốn trăm ba mươi chín nghìn đồng).

Ông [S](#) yêu cầu bà [Thân Thị O](#) và ông [Ngô Văn H1](#) phải trả cả gốc và lãi tạm tính đến ngày khởi kiện là: 1.982.439.000 đồng (Một tỷ chín trăm tám mươi hai triệu đồng bốn trăm ba mươi chín nghìn đồng).

Tại phiên tòa, ông [S](#) yêu cầu bà [O](#), ông [H1](#) phải thanh toán tiền vay gốc là 1.830.000.000 đồng (Bằng chữ: Một tỷ tám trăm ba mươi triệu đồng đồng); tiền lãi vay và lãi chậm trả tính từ ngày 27/11/2022- Dương lịch cho đến khi xét xử và đến khi bà [O](#), ông [H1](#) trả hết cho ông [S](#) số tiền còn nợ theo mức lãi suất quy định của pháp luật là 10%/năm. Ngoài ra, ông [S](#) không có yêu cầu nào khác.

Bị đơn (bà [Thân Thị O](#)): Đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt và cũng không gửi ý kiến, văn bản đến Tòa án, vì vậy không có lời khai trong hồ sơ. Tòa án đã giao các thông báo, giấy triệu tập, quyết định của Tòa án cho ông [Ngô Văn H1](#) - là chồng bà [O](#), đề nghị giao lại các văn bản tố tụng của Tòa án cho bà [O](#); ông [H1](#) xác nhận bà [O](#) đã nhận đầy đủ các thông báo, giấy triệu tập, quyết định của Tòa án do ông [H1](#) giao lại, bà [O](#) đã nắm rõ, tuy nhiên do bà [O](#) hay đi làm và tới tối mới về nên bà [O](#) có thực hiện các yêu cầu của Tòa án hay không thì ông [H1](#) không rõ. Ông [H1](#) chỉ nghe bà [O](#) nói lại sẽ tự mình giải quyết việc này. Nhưng đến nay bà [O](#) vẫn không có văn bản, ý kiến phản hồi gì về việc ông [S](#) có đơn khởi kiện đối với bà [O](#).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (ông [Ngô Văn H1](#)) trình bày: Ông [H1](#) và bà [O](#) có mối quan hệ là vợ chồng hợp pháp. Quá trình chung sống, năm 2022 vợ chồng ông kinh tế khó khăn nên bà [O](#) thường hay ra ngoài làm ăn, còn ông ở nhà quản lý kinh doanh [Nhà hàng H2 tại Cầu G, P, Y, Bắc Giang](#). Việc bà [O](#) ra ngoài làm ăn và có vay nợ của ông [S](#), bà [M](#), ông [H](#) như thế nào ông [H1](#) không được biết. Chỉ đến cuối năm 2022 ông [S](#), bà [M](#), ông [H](#) đến hỏi, đòi tiền bà [O](#) thì ông [H1](#) mới biết về những người này và sự việc vay tiền. Bà [O](#) vay tiền không nói gì cho ông biết, ông [H1](#) cũng không được sử dụng số tiền trên. Nay Tòa án về làm việc, ông có quan điểm, nếu phía ông [S](#) có đầy đủ giấy tờ bằng chứng vay nợ, theo ông nợ thì trả, nhưng sự việc này ông không được biết gì nên đề nghị giải quyết theo quy định, đúng đắn, khách quan.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan (bà [Nguyễn Thị B](#)) trình bày: Bà và ông [S](#), ông [H](#), bà [O](#) có mối quan hệ là bạn bè bình thường. Khoảng cuối năm 2022 bà [O](#) có nhu cầu vay tiền để kinh doanh mở rộng nhà hàng nên cả bà, ông [S](#), ông [H](#) góp tiền để ông [S](#) đứng ra cho bà [O](#) vay số tiền 1.130.000.000 đồng làm vốn kinh doanh và có giấy biên nhận nợ do bà [O](#) tự tay viết, hẹn ngày 27/11/2022 sẽ trả. Tuy

nhiên, nội dung giấy viết tay nhận nợ số tiền 1.180.000.000 đồng là sai sót nhầm lẫn, số tiền cả 3 người gồm ông S, ông H, bà M chung tiền cho bà O vay chỉ là 1.130.000.000đồng, việc viết số tiền như vậy có thể do bà O nhầm lẫn. Nay ông S khởi kiện ra tòa và trình bày đòi bà O số tiền 1.130.000.000đồng, bà B xác định là đúng về quá trình cho vay cũng như số tiền mà ông S trình bày. Bà cũng có phần tiền của mình ở đó, do bà và ông H, ông S cùng thống nhất chuyển tiền cho ông S để ông S đứng ra đại diện cho bà O vay. Nay bà nhất trí ủy quyền để ông S đứng ra đại diện đòi số tiền này, còn việc giữa bà B, ông S, ông H mỗi người có phần tiền của mình như thế nào trong việc cho bà O vay và việc sau này chia tiền như thế nào là việc của cả ba người (bà B, ông S, ông H) tự thỏa thuận giải quyết với nhau, không yêu cầu Tòa xem xét giải quyết trong vụ án.

Về nội dung của giấy biên nhận tiền ngày 17 tháng 11 năm 2022 có nội dung ông S cho bà O vay số tiền 700.000.000đồng, bà B xác nhận việc này bà là người có mặt ở đó và làm chứng việc bà O vay tiền của ông S. Giấy vay tiền này là do bà O tự tay viết ký bên mục “người vay”. Nay ông S khởi kiện bà O đòi tổng số tiền gốc và lãi 1.982.439.000đồng (Một tỷ chín trăm tám mươi hai triệu đồng bốn trăm ba mươi chín nghìn đồng), trong đó có số tiền 700.000.000 đồng bà B xác định đây là số tiền của cá nhân ông S, bà chỉ là người làm chứng đối với số tiền này.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan (ông Nguyễn Văn H) trình bày: Ông H và ông S, bà B, bà O có mối quan hệ là bạn bè bình thường. Khoảng cuối năm 2022 bà O có nhu cầu vay tiền để kinh doanh mở rộng nhà hàng nên cả ông H, ông S, bà B có góp tiền để ông S cho bà O vay số tiền 1.130.000.000đồng làm vốn kinh doanh và có giấy biên nhận nợ do bà O tự tay viết, hẹn ngày 27/11/2022 sẽ trả. Tuy nhiên, nội dung giấy viết tay bà O nhận nợ số tiền 1.180.000.000đồng là sai sót nhầm lẫn, số tiền cả 3 người gồm ông S, ông H, bà M cho bà O vay chỉ là 1.130.000.000đồng, việc viết số tiền như vậy là do bà O nhầm. Ông H xác định nay ông S khởi kiện ra Tòa án đòi bà O số tiền 1.130.000.000đồng là đúng về quá trình cho vay cũng như số tiền vay. Ông H cũng có phần tiền của mình ở đó, nhưng giữa ông H, bà B và ông S cùng thống nhất chuyển tiền cho ông S để ông S đứng ra đại diện cho bà O vay nên ông H nhất trí ủy quyền để ông S đứng ra đại diện đòi số tiền này, còn việc giữa ông H, ông S, bà B mỗi người có phần tiền của mình như thế nào trong việc cho bà O vay và việc sau này chia tiền như thế nào là việc của cả ba người tự thỏa thuận giải quyết với nhau, ông H không yêu cầu Tòa xem xét giải quyết trong vụ án.

Về nội dung giấy biên nhận tiền ngày 17 tháng 11 năm 2022 có nội dung ông S cho bà O vay số tiền 700.000.000đồng, ông H xác nhận việc vay tiền này là của cá nhân ông S, bà O và bà B. Ông H không liên quan đến nội dung giấy vay này.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan (bà Trần Thị T) trình bày: Bà là vợ của ông Nguyễn Văn S- là người khởi kiện yêu cầu bà Thân Thị O trả số tiền vay gốc 1.830.000.000đ. Bà xác định số tiền ông S cho bà O vay là tài sản riêng của

chồng bà do chồng bà huy động vốn của anh em bạn bè để cho vay nên bà [T](#) xác định không có liên quan về quyền và lợi ích gì đối với số tiền này, số tiền này do ông [S](#) tự quyết định.

Tại phiên toà, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Thế phát biểu ý kiến, việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã đảm bảo đúng theo quy định; Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án cơ bản đúng quy định của pháp luật, đối với bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà [Thân Thị O](#), ông [Ngô Văn H1](#) chưa chấp hành theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án, đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ các Điều: 275; 463, 466, 469; 470; , khoản 2 Điều 468; khoản 2 Điều 357 của Bộ luật dân sự; Điều 26; Điều 35; Điều 39; Điều 147; Điều 271; Điều 273; Điều 227; Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông [Nguyễn Văn S](#).

Buộc bà [Thân Thị O](#) phải có nghĩa vụ thanh toán trả ông [Nguyễn Văn S](#) số tiền gốc còn nợ là: 1.830.000.000 đồng (Bằng chữ: Một tỷ tám trăm ba mươi triệu đồng đồng) và tiền lãi tính từ ngày 27/11/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm 15/4/2024 là 253.658.300đ (Hai trăm năm mươi ba triệu sáu trăm năm mươi tám nghìn ba trăm đồng), tổng cộng là 2.083.658.300đ (Hai tỷ không trăm tám mươi ba triệu sáu trăm năm mươi tám nghìn ba trăm đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Không chấp nhận câu của ông [Nguyễn Văn S](#) về việc yêu cầu ông [Ngô Văn H1](#) phải có nghĩa vụ liên đới cùng bà [Thân Thị O](#) thanh toán trả ông [Nguyễn Văn S](#) số tiền gốc và lãi mà bà [O](#) nợ của ông [S](#).

Về án phí: Áp dụng khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án: Bà [Thân Thị O](#) phải chịu 73.673.200đồng (Bảy mươi ba triệu sáu trăm bảy mươi ba nghìn hai trăm đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm; Ông [Nguyễn Văn S](#) không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả tiền tạm ứng án phí cho ông [Nguyễn Văn S](#) số tiền 35.736.500 đồng (Ba mươi lăm triệu bảy trăm ba mươi sáu nghìn năm trăm đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004719 ngày 03/11/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Yên Thế.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

Bà [Thân Thị O](#), ông [Ngô Văn H1](#) là bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được Toà án triệu tập, thông báo thụ lý vụ án, thông báo hoà giải hợp lệ đến lần thứ hai và đã được Toà án triệu tập hợp lệ đến phiên toà xét xử lần thứ 2 nhưng đương sự vắng mặt (ông [H1](#) có đơn xin vắng mặt). Căn cứ vào khoản 1 Điều 207 và khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự, Toà án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt đương sự có tên nêu trên.

Căn cứ đơn khởi kiện đề ngày 21/9/2023 của ông [Nguyễn Văn S](#) đây xác định là quan hệ tranh chấp hợp đồng vay tài sản, quy định tại Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về quan hệ tranh chấp:

[2].1. Ông [Nguyễn Văn S](#) và bà [Thân Thị O](#) tự nguyện thỏa thuận cho nhau vay tiền theo hợp đồng vay đề ngày 17/11/2022 và giấy biên nhận viết tay của bà [O](#) hẹn đến ngày 27/11/2022 trả số tiền còn nợ, được xác nhận là hợp đồng hợp pháp được pháp luật bảo vệ.

[2].2. Xét yêu cầu của ông [Nguyễn Văn S](#) yêu cầu bà [Thân Thị O](#) phải trả số tiền vay gốc là 1.830.000.000 đồng (Bằng chữ: Một tỷ tám trăm ba mươi triệu đồng đồng), thấy rằng: Ông [S](#) xác định sau khi ký kết hợp đồng vay tài sản ông [S](#) đã chuyển giao đủ cho bà [O](#) tổng số tiền là 1.830.000.000 đồng bằng hình thức chuyển khoản qua tài khoản Ngân hàng cho bà [O](#), bà [O](#) đã nhận đủ tiền vay. Theo thỏa thuận, đến hạn ông [S](#) đã yêu cầu bà [O](#) thu xếp trả tiền cho ông [S](#) nhưng bà [O](#) chỉ khát nợ, không trả được cho ông [S](#) số tiền nào.

Đối với bà [O](#) đã được Toà án triệu tập hợp lệ nhưng không đến Toà án để làm việc cũng như không có văn bản, ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình là tự tước bỏ đi quyền và nghĩa vụ mà pháp luật quy định cho bà [O](#) được thực hiện, vì vậy hậu quả của việc bà [O](#) không bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình, bà [O](#) phải gánh chịu.

Theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự quy định về những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh thì tình tiết “một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản, kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh”. Vì vậy, xác định việc bà [O](#) còn nợ của ông [S](#) số tiền vay gốc là 1.830.000.000 đồng (Bằng chữ: Một tỷ tám trăm ba mươi triệu đồng đồng) là có căn cứ, cần buộc bà [O](#) phải có trách nhiệm thanh toán trả ông [S](#) số tiền này.

[2].3. Xét yêu cầu của ông [Nguyễn Văn S](#) yêu cầu bà [Thân Thị O](#) phải trả số tiền lãi phát sinh trên số tiền vay gốc 1.830.000.000 đồng (Bằng chữ: Một tỷ tám trăm ba mươi triệu đồng đồng) tính từ ngày bà [O](#) vay tiền và thỏa thuận lãi trong hạn và lãi chậm trả theo thỏa thuận của hợp đồng là từ tháng 11/2022 đến ngày xét

xử sơ thẩm 15/4/2024, mức lãi suất là 10%/năm; tại phiên toà ông [S](#) thay đổi yêu cầu về việc tính lãi, yêu cầu bà [O](#) phải thanh toán tiền lãi theo quy định của pháp luật, thấy rằng: Đối với số tiền bà [O](#) vay của ông [S](#) ở hợp đồng vay ngày 17/11/2022 số tiền 700 triệu đồng và giấy nhận nợ hẹn đến ngày 27/11/2022 trả số tiền còn nợ là 1.130.000.000đ, trong hợp đồng ngày 17/11/2022 có thỏa thuận lãi suất do hai bên thỏa thuận nhưng không ghi mức lãi cụ thể, thời hạn trả nợ khi nào cần thì báo trước 5 ngày nên xác định là hợp đồng vay không kỳ hạn và có lãi; trong giấy nhận nợ số tiền 1.830.000.000đồng không thể hiện có thỏa thuận về lãi suất nhưng ông [S](#) xác định có thỏa thuận về lãi, thời hạn trả nợ của hợp đồng là ngày 27/11/2022 nên xác định là hợp đồng vay có kỳ hạn và có lãi suất. Vì vậy, trong thời hạn của hợp đồng và hết thời hạn thỏa thuận trong hợp đồng do bà [O](#) không thanh toán trả cho ông [S](#) được số tiền vay gốc nào nên bà [O](#) phải chịu lãi suất trong hạn và lãi suất chậm trả trên số nợ gốc để thanh toán trả cho ông [S](#) tính kể từ ngày hẹn trả tiền vay là 27/11/2022. Do hợp đồng vay không xác định rõ về lãi suất nên lãi suất trong hạn và lãi suất chậm trả được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 là 10%/1 năm. Do đó, bà [O](#) phải chịu lãi suất theo mức lãi suất 10%/1 năm tương ứng với số tiền và thời hạn chậm trả tại thời điểm trả nợ theo yêu cầu của ông [S](#) là từ ngày 27/11/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm 15/4/2024. Số tiền lãi của hợp đồng vay được xác định cụ thể là:

+ Số tiền gốc 1.830.000.000đồng, lãi tính từ ngày 27/11/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm: 15/4/2024 là 16 tháng 19 ngày, số tiền lãi là $\{(1.830.000.000\text{đồng} \times 10\% \times 16 \text{ tháng} : 12 = 244.000.000\text{đ}) + (1.830.000.000\text{đồng} \times 10\% : 12 \times 19 \text{ ngày} : 30 = 9.658.300\text{đ})\} = 253.658.300\text{đ}$ (Hai trăm năm mươi ba triệu sáu trăm năm mươi tám nghìn ba trăm đồng).

Như vậy, số tiền bà [O](#) còn nợ của ông [S](#) tiền vay gốc, tiền lãi trong hạn và quá hạn của hợp đồng được xác định là: 1.830.000.000đồng + 253.658.300đ = 2.083.658.300đ (Hai tỷ không trăm tám mươi ba triệu sáu trăm năm mươi tám nghìn ba trăm đồng), cần buộc bà [Thân Thị O](#) phải có nghĩa vụ thanh toán trả cho ông [Nguyễn Văn S](#).

[2].4. Xét yêu cầu của ông [Nguyễn Văn S](#) yêu cầu bà [Thân Thị O](#) và ông [Ngô Văn H1](#) phải có nghĩa vụ liên đới thanh toán trả số tiền gốc và lãi mà bà [O](#) vay nợ của ông [S](#) thấy rằng: Đối với ông [H1](#) xác định không có liên quan gì đến việc [O](#) vay tiền của ông [S](#), Hội đồng xét xử xét thấy, số tiền bà [O](#) vay của ông [S](#) nêu trên phía ông [S](#), bà [B](#), ông [H](#) đều xác nhận chỉ thỏa thuận với một mình bà [O](#) và giao dịch chuyển tiền cho một mình bà [O](#). Trong giấy biên nhận vay và giấy nhận nợ không nêu mục đích vay, không có chữ ký của ông [H1](#). Số tiền bà [O](#) vay của ông [S](#) không có chứng cứ nào chứng minh bà [O](#) vay tiền nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình. Vì vậy, không có căn cứ để buộc ông [H1](#) phải liên đới cùng bà [O](#) thanh toán khoản nợ gốc và lãi nêu trên trả cho ông [S](#). Do đó, yêu cầu này của ông [S](#) không có căn cứ để chấp nhận.

[3]. Về án phí: Yêu cầu của ông [Nguyễn Văn S](#) được chấp nhận, vì vậy ông [Nguyễn Văn S](#) không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Bà [Thân Thị O](#) phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ các Điều: 275; 463, 466, 469; 470; , khoản 2 Điều 468; khoản 2 Điều 357 của Bộ luật dân sự; Điều 26; Điều 35; Điều 39; Điều 147; Điều 271; Điều 273; Điều 227; Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông [Nguyễn Văn S](#).

Buộc bà [Thân Thị O](#) phải có nghĩa vụ thanh toán trả ông [Nguyễn Văn S](#) số tiền gốc còn nợ là: 1.830.000.000 đồng (Bằng chữ: Một tỷ tám trăm ba mươi triệu đồng đồng) và tiền lãi tính từ ngày 27/11/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm 15/4/2024 là 253.658.300đ (Hai trăm năm mươi ba triệu sáu trăm năm mươi tám nghìn ba trăm đồng), tổng cộng là 2.083.658.300đ (Hai tỷ không trăm tám mươi ba triệu sáu trăm năm mươi tám nghìn ba trăm đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Không chấp nhận cầu của ông [Nguyễn Văn S](#) về việc yêu cầu ông [Ngô Văn H1](#) phải có nghĩa vụ liên đới cùng bà [Thân Thị O](#) thanh toán trả ông [Nguyễn Văn S](#) số tiền gốc và lãi mà bà [O](#) nợ của ông [S](#).

Về án phí: Áp dụng khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án: Bà [Thân Thị O](#) phải chịu 73.673.200đồng (Bảy mươi ba triệu sáu trăm bảy mươi ba nghìn hai trăm đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm; Ông [Nguyễn Văn S](#) không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả tiền tạm ứng án phí cho ông [Nguyễn Văn S](#) số tiền 35.736.500 đồng (Ba mươi lăm triệu bảy trăm ba mươi sáu nghìn năm trăm đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004719 ngày 03/11/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Yên Thế.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Báo cho đương sự có mặt biết được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày được thông đạt bản án vắng mặt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Tòa án ND tỉnh Bắc Giang
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện Yên Thế;
- Các đương sự;
- Chi cục thi hành án;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Xuân Toàn